

Bản án số: 246A/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/11/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn;

2. Ông Lưu Minh Sửu;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Bình - Thư ký tòa án, tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2020/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020; quyết định hoãn phiên Tòa số 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2020 đều của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, giữa các đương sự;

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị S - Sinh năm 1990;

Trú tại: Thôn X.A, xã V.N, huyện L.S, tỉnh Hòa Bình; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn H - Sinh năm 1987;

Trú tại: Thôn 7, xã T.X, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, chị Bùi Thị S trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị và anh Trịnh Văn H lấy nhau do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, việc cưới hỏi diễn ra ở tỉnh Bình Dương vào ngày 23/11/2008. Đăng ký kết hôn tại UBND xã T. T (nay

lã xã T.X), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/02/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống làm ăn trong miền nam một thời gian ngắn rồi cả hai vợ chồng cùng về quê anh H ở xã Thọ Trường, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 9 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H không chịu khó làm ăn, chơi bời, rượu chè, đánh chửi vợ con. Vào tháng 7/2019 chị S đã bỏ về nhà mẹ đẻ để ở và dẫn theo con là cháu Trịnh Thị T.V đi cùng. Sau đó anh H đã lên nhà xin lỗi, chị đã tha thứ rồi cùng con về nhà, đến giữa đường anh H lại chửi mắng chị, chị hy vọng khi về đến nhà anh H thay đổi nhưng anh H không làm được và vẫn thường xuyên chửi mắng, đánh đập chị nên chị đã bỏ đi làm ăn xa, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn anh H.

- *Bị đơn, anh Trịnh Văn H trình bày:* Anh H công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị S đúng như chị S đã trình bày. Vợ chồng lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.T, huyện Thọ Xuân. Năm 2010 có phát sinh mâu thuẫn do chị S đi làm cùng bà hàng xóm rồi có tình cảm, nhắn tin với người đàn ông khác (hàng xóm), có những buổi trưa chị S hẹn hò với người đàn ông khác trên bờ đê, anh biết được nên chị S đã xin lỗi và anh đã bỏ qua, sau đó vợ chồng vẫn sống hạnh phúc. Năm 2018 anh đi làm xa, chị S ở nhà nên anh có mua điện thoại thông minh cho chị S để thỉnh thoảng anh gọi điện về nhà để nhìn thấy con, nhưng anh bắt gặp nhiều tin nhắn của người đàn ông khác gửi cho chị S, anh đã đập điện thoại nhưng không bị hỏng, chị S vẫn dùng bình thường. Anh thừa nhận có tát chị S mấy cái và do bức xúc nên anh có chửi mắng chị S. Từ tháng 7 năm 2019 chị S bỏ đi cho đến nay. Nay chị S yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý.

- *Về con chung:*

+ *Chị S trình bày:* Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Văn H - Sinh ngày 19/5/2009 và Trịnh Thị T.V - Sinh ngày 28/5/2015, hiện các cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Ly hôn, chị đồng ý giao cho anh H trực tiếp nuôi con, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000đ. Tổng là 2.000.000đ/tháng từ nay đến khi các cháu trưởng thành. Trường hợp anh H không đảm nhiệm được việc nuôi con, chị S nhận trách nhiệm nuôi cả hai con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

+ *Anh H trình bày:* Anh H công nhận vợ chồng có hai con chung như chị S đã trình bày, anh cũng có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và đồng ý sự tự nguyện cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con của chị S là 2.000.000đ/tháng cho cả hai con từ nay đến khi các con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản và công nợ:* Chị S và anh H xác nhận vợ chồng không có tài sản và công nợ nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/10/2020 cháu Trịnh Văn H - Sinh ngày 19/5/2009 khai mong muốn bố mẹ đoàn tụ, nếu bố mẹ cháu pH ly hôn cháu xin được ở với bố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn, chị Bùi Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Bị đơn anh Trịnh Văn H có địa chỉ tại xã T.X, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Bùi Thị S sau khi khởi kiện đã đến Tòa viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị S.

[2]. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị S và anh Trịnh Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.T (nay là xã T.X), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/02/2009. Nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị S đối với anh H, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, qua lời trình bày của các đương sự thì trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cãi vã lẫn nhau, anh H còn nhiều lần đánh chị S, nhiều lần chửi bới chị S, vợ chồng không có tiếng nói chung, và thực tế vợ chồng đã sống ly thân, không chung sống cùng nhau, quá trình hòa giải chị Sơn nhất quyết yêu cầu ly hôn anh H, như vậy đã thể hiện tình cảm vợ chồng không còn nữa, hôn nhân giữa chị S và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị S yêu cầu ly hôn anh H, theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị S.

[3]. Về con chung: Chị S và anh H xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Văn H - Sinh ngày 19/5/2009 và Trịnh Thị T.V - Sinh ngày 28/5/2015. Ly hôn, chị đồng ý giao cho anh H trực tiếp nuôi con, chị cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000đ. Tổng là 2.000.000đ/tháng kể từ nay cho đến khi các cháu trưởng thành, anh H đồng ý.

[4]. Về tài sản và công nợ: Chị S và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5]. Về án phí: Chị Bùi Thị S pH chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị Bùi Thị S đối với anh Trịnh Văn H.

- Về hôn nhân: Chị Bùi Thị S được ly hôn với anh Trịnh Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 16/02/2009 tại UBND xã T.T (nay là xã T.X), huyện Thọ Xuân, cấp cho chị S và anh H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là Trịnh Văn H - Sinh ngày 19/5/2009 và Trịnh Thị T.V - Sinh ngày 28/5/2015. Chị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000đ. Tổng là 2.000.000đ/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Chị S có quyền và nghĩa vụ thăm non con không ai được cản trở.

- Về tài sản và công nợ: Chị S và anh H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị S pH chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và 300.000đ tiền án phí không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số: AA/2019/0006119 ngày 16/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, chị S còn pH nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thọ Xuân
- Chi cục THA DS huyện Thọ Xuân;
- UBND xã T.T (nay là xã T.X), huyện Thọ Xuân;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

